

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PJC)

CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Ngày 15/01/2024	26,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.3%	15.2%	15.2%

DT thuần
2023

1,202
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00 | 0.4%

LN thuần
2023

29.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.10 | -6.4%

LN sau thuế
2023

30.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.80 | 23.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.2%

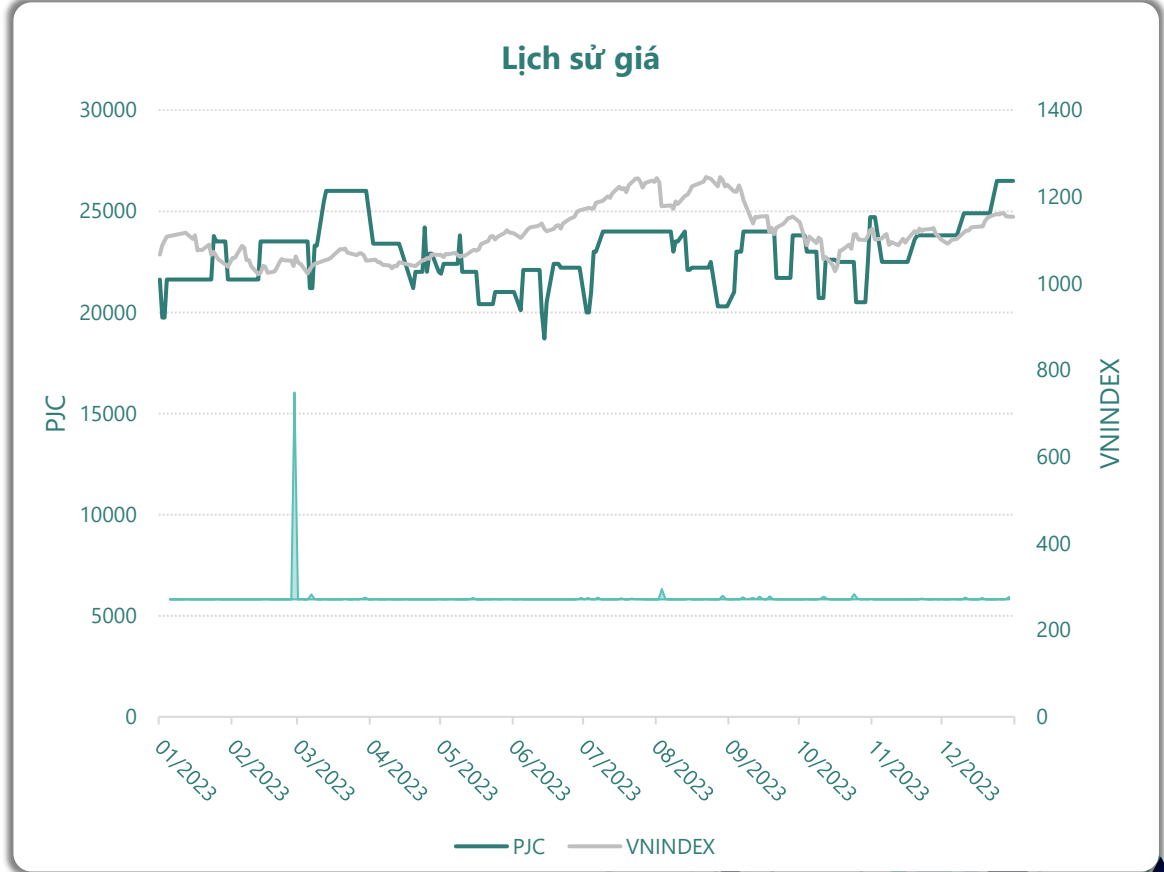
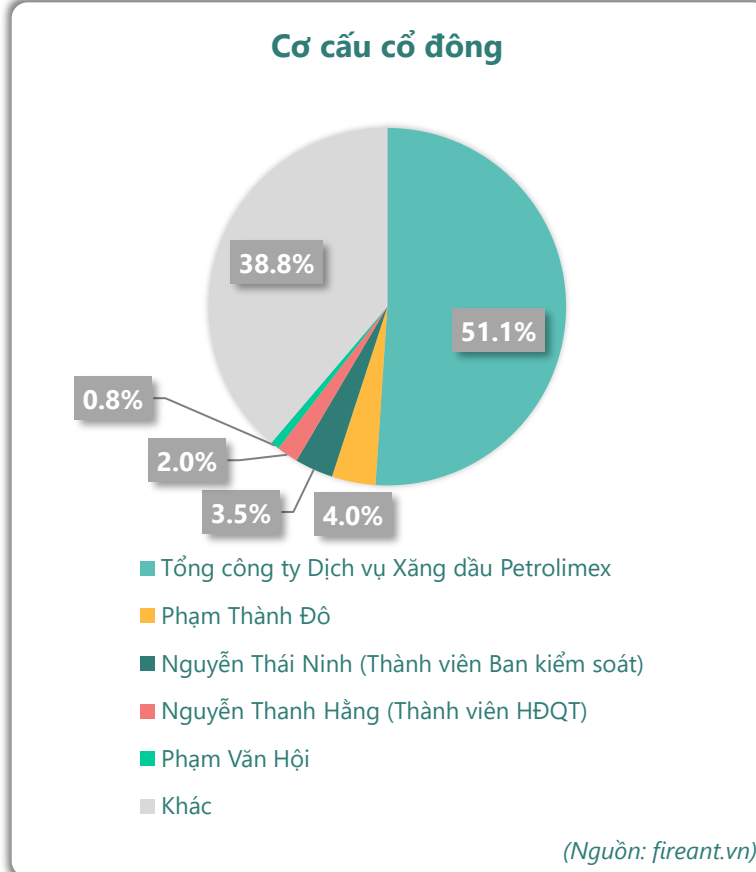
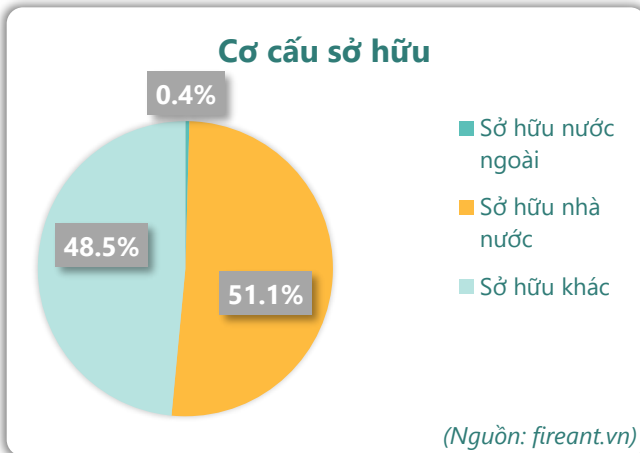
YoY: +/- ▲ 0.6%

ROE
2023

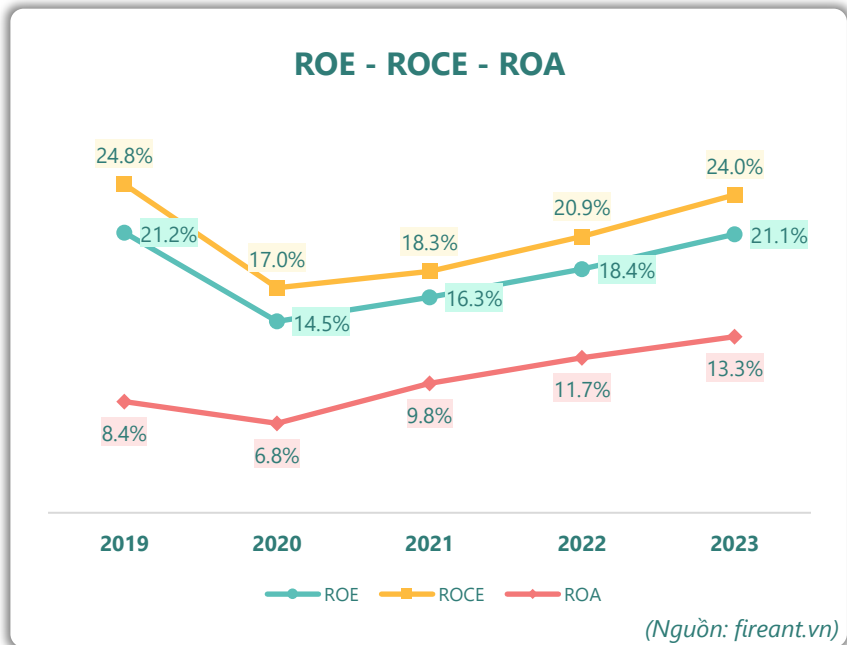
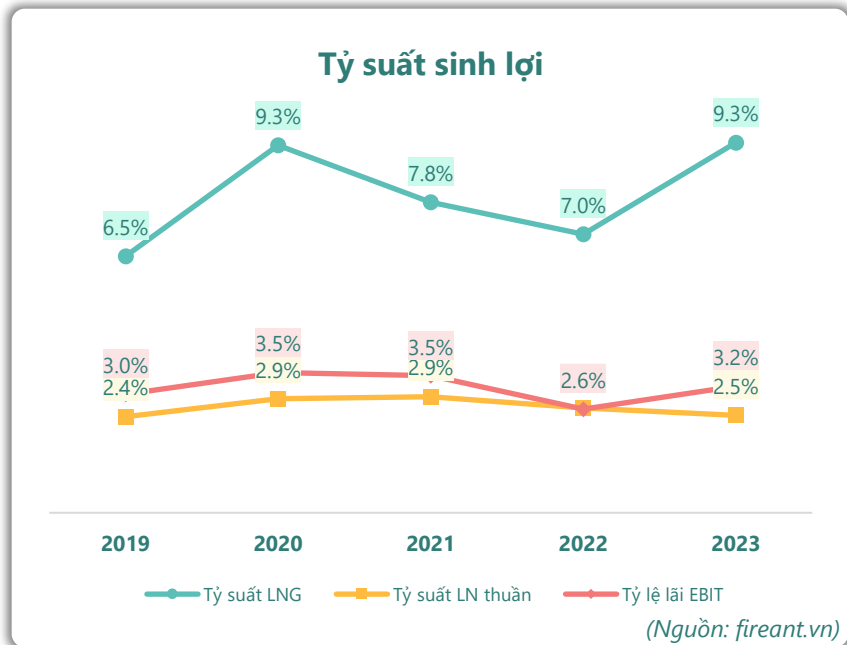
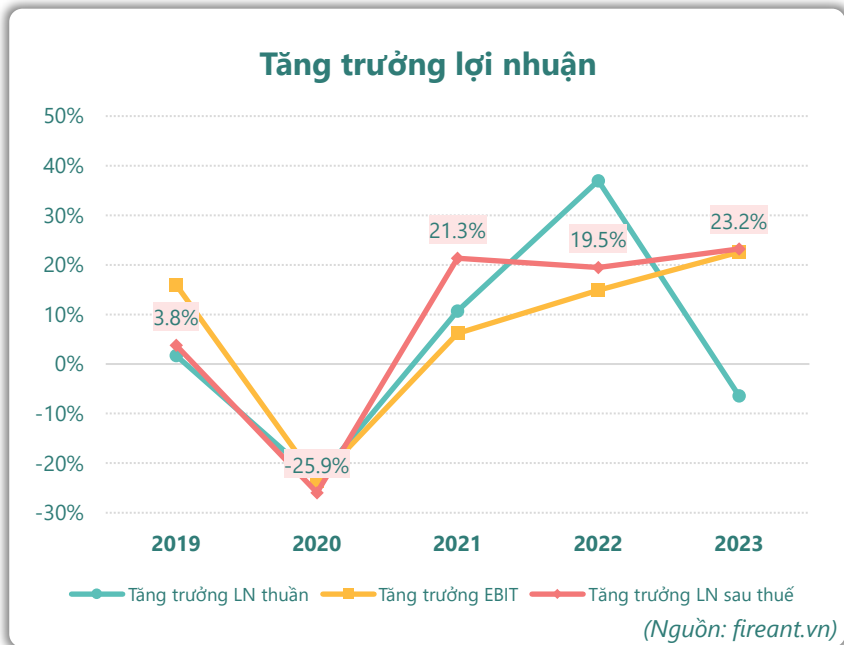
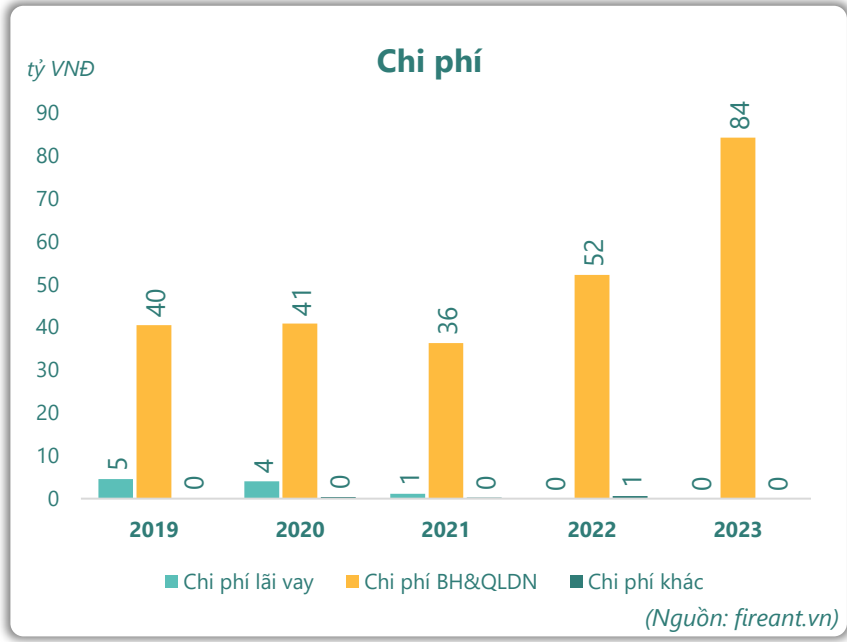
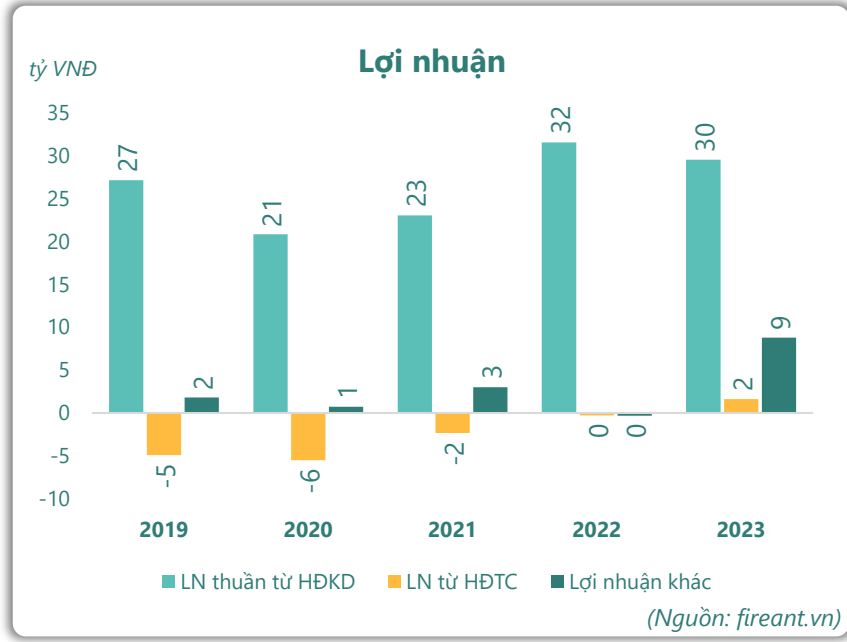
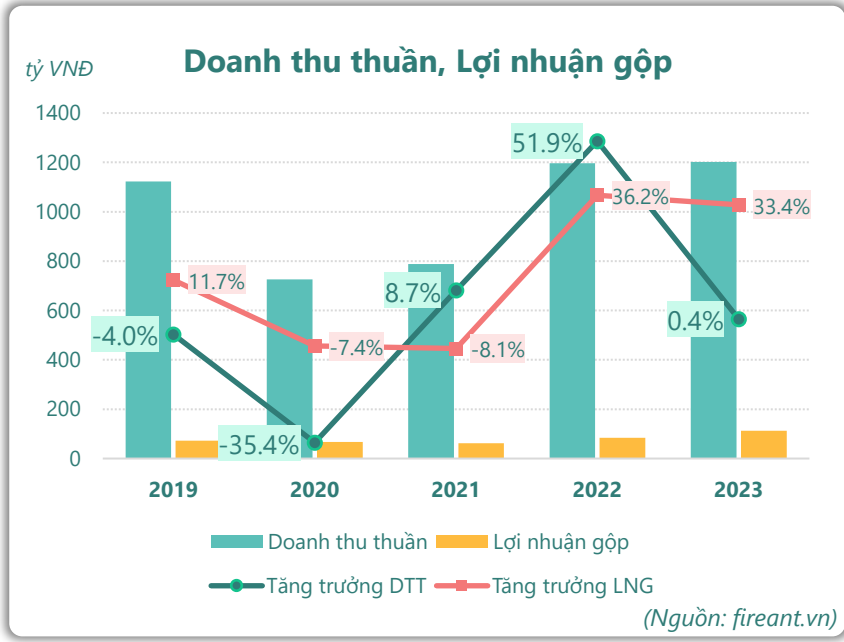
21.1%

YoY: +/- ▲ 2.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,700 - 26,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
Số lượng CPLH (CP)	7,326,861
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.06
EPS	4,170
P/E	6.0



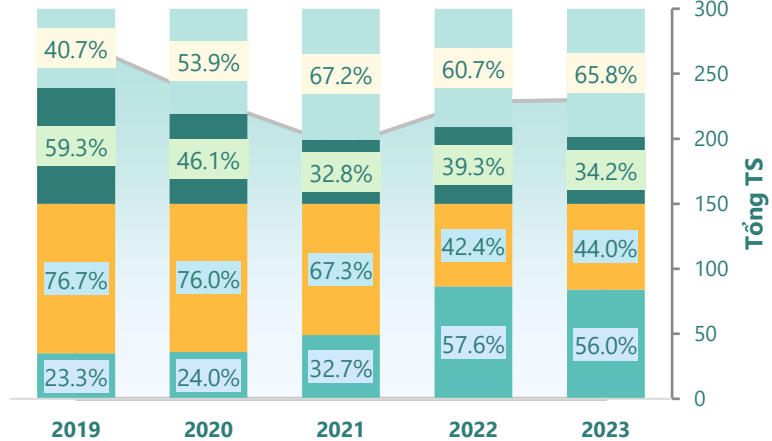
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

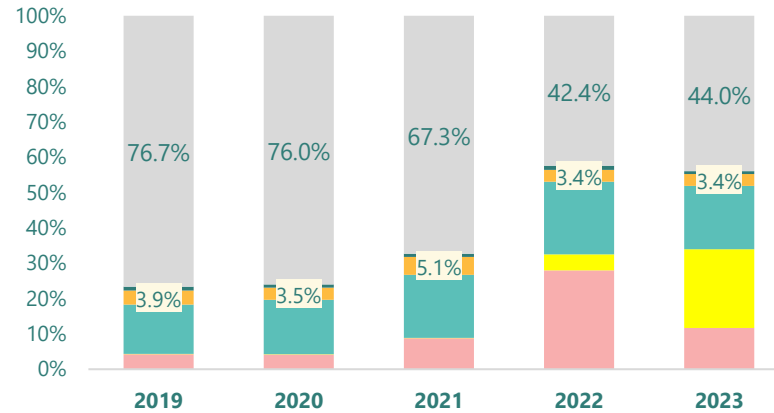
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

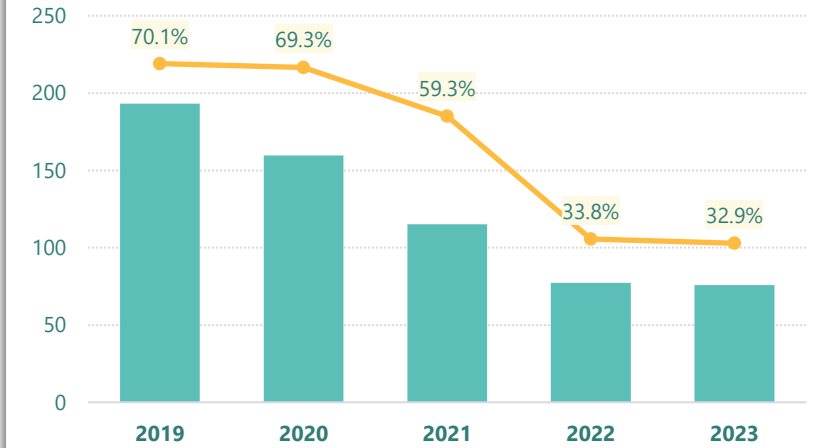


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

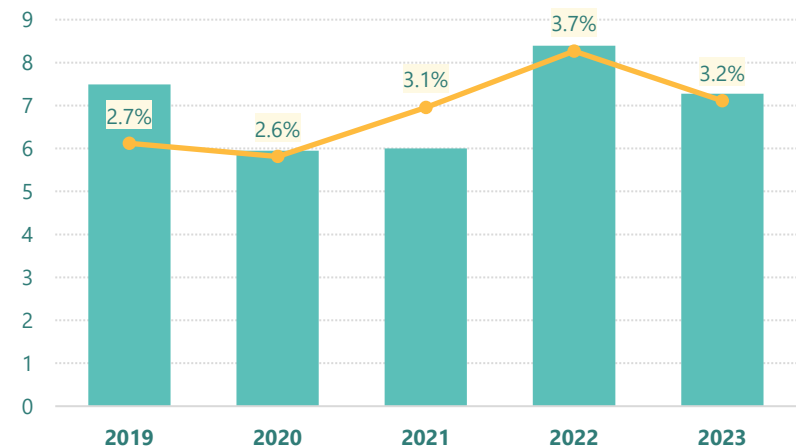


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

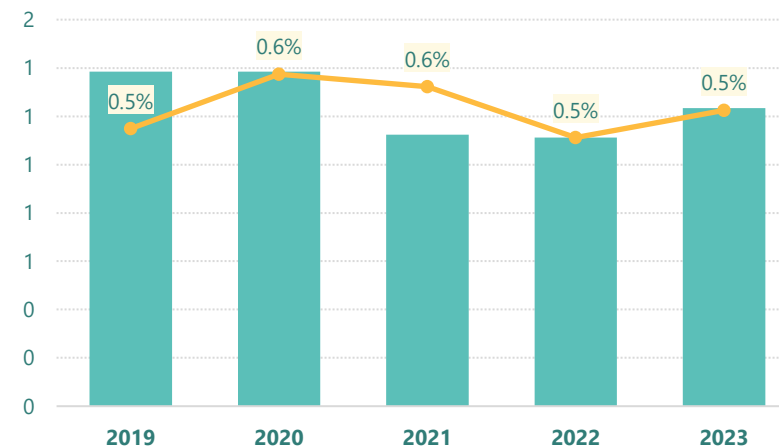


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

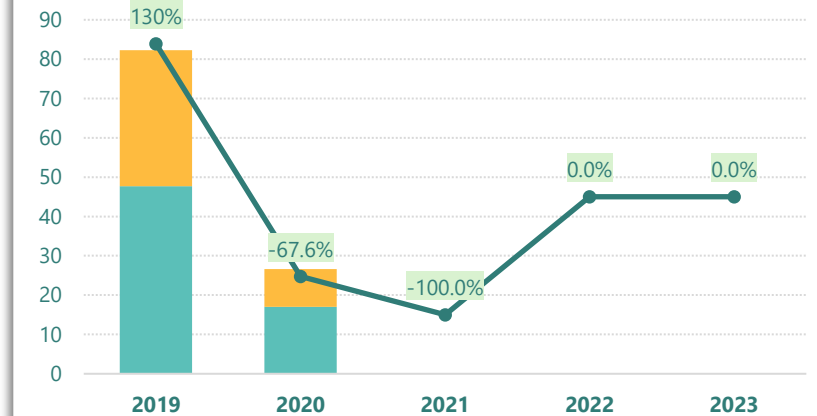


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

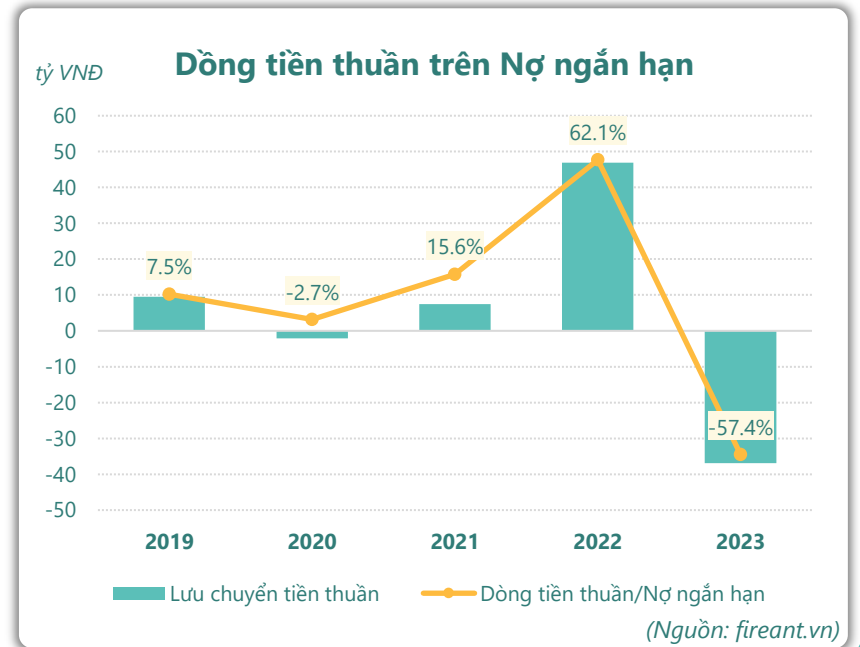
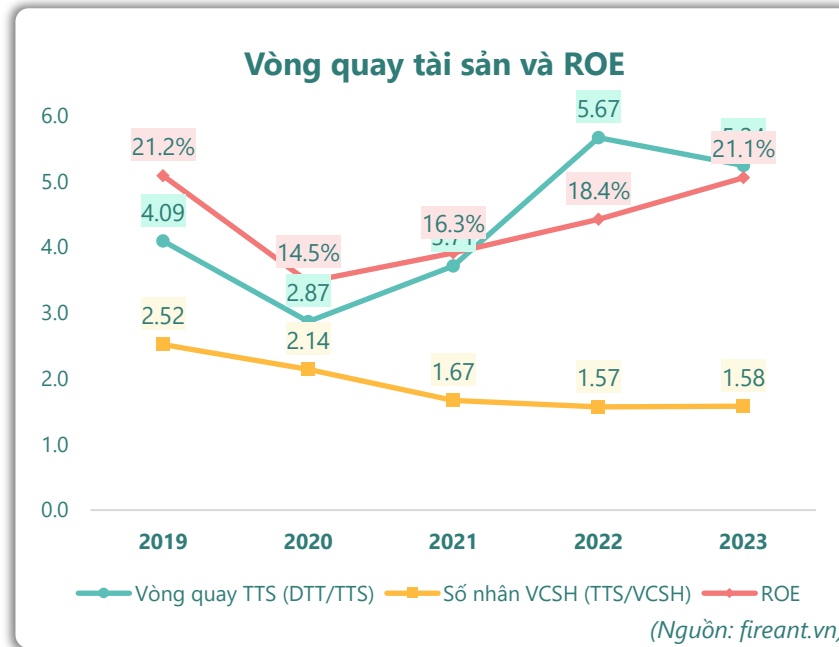
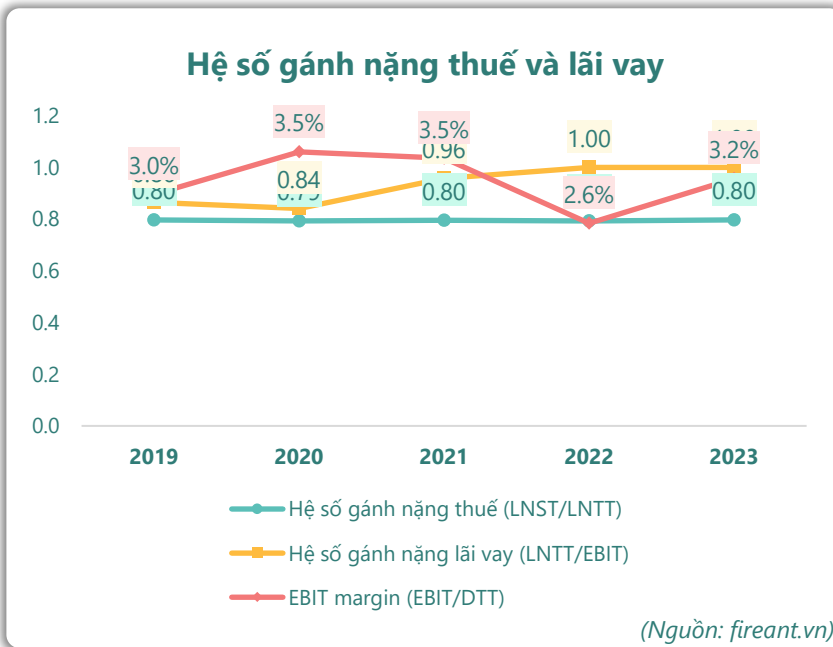
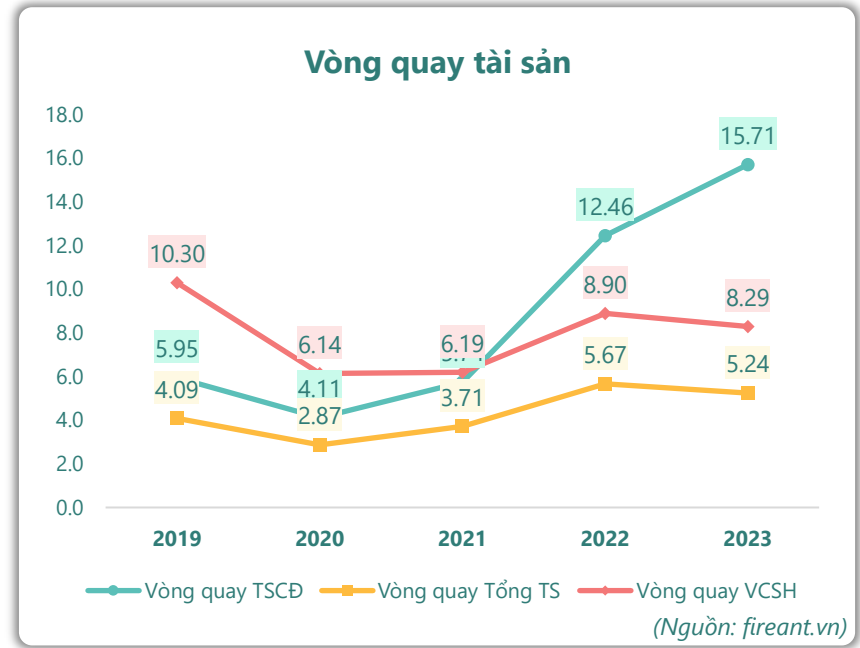
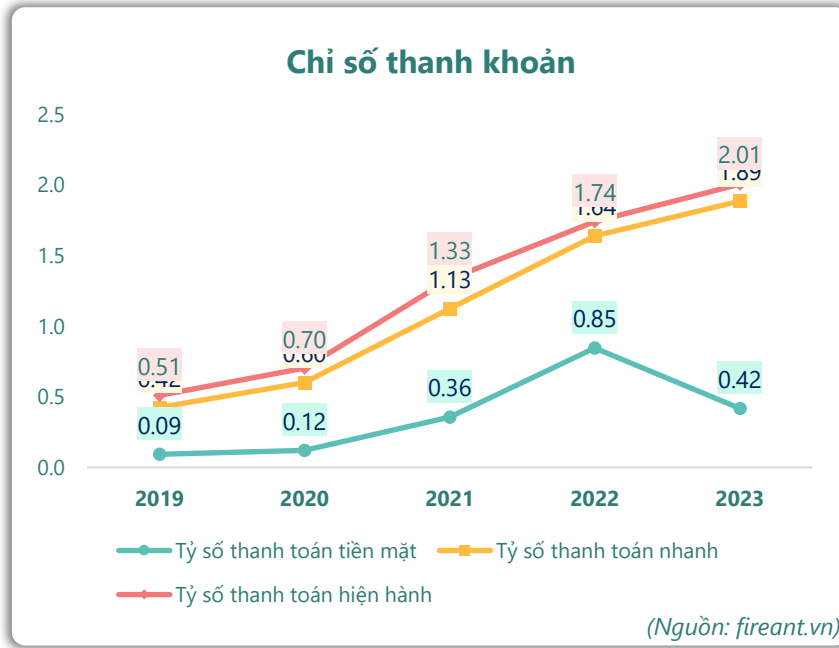
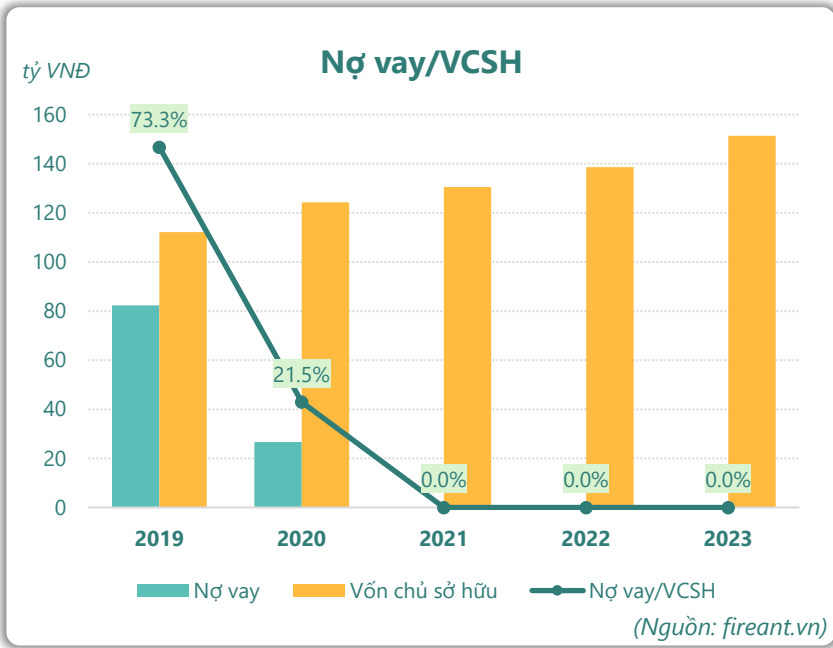


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	725	788	1,197	1,202
Giá vốn hàng bán	658	727	1,113	1,090
Lợi nhuận gộp	67.2	61.7	84.1	112
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	0.79	2.27
Chi phí TC	5.54	2.35	1.08	0.63
Chi phí lãi vay	4.08	1.14	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.7	20.7	24.4	27.9
Chi phí QLDN	19.1	15.6	27.8	56.4
LN thuần từ HĐKD	20.8	23.1	31.6	29.5
Lợi nhuận khác	0.72	3.02	-0.31	8.78
LN trước thuế	21.6	26.1	31.3	38.3
Lợi nhuận sau thuế	17.1	20.8	24.8	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	20.8	24.8	30.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.9	44.3	70.3	45.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	0.84	-12.4	-70.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.6	-37.7	-10.9	-11.0
Tiền đầu kỳ	11.7	9.54	17.0	63.9
Lưu chuyển tiền thuần	-2.13	7.45	46.9	-36.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.54	17.0	63.9	27.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	230	194	228	230
Tài sản ngắn hạn	55.2	63.5	132	129
Tiền và tương đương tiền	9.54	17.0	63.9	26.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.24	0.30	10.3	51.3
Phải thu ngắn hạn	35.4	34.5	47.0	41.4
Hàng tồn kho	8.03	9.86	7.66	7.73
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	1.82	2.73	1.76
Tài sản dài hạn	175	131	96.9	101
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	160	115	77.2	75.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.95	6.00	8.39	7.28
Đầu tư tài chính dài hạn	1.38	1.12	1.11	1.23
Tài sản dài hạn khác	8.21	8.49	10.2	17.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	106	63.6	89.9	78.9
Nợ ngắn hạn	78.6	47.6	75.5	64.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	13.3	9.15	16.3	15.0
Nợ dài hạn	27.5	16.0	14.3	14.6
Vay và nợ thuê dài hạn	9.64	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	124	131	139	151
Vốn chủ sở hữu	124	131	139	151
Vốn điều lệ	73.3	73.3	73.3	73.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)